

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: 67 /QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 31 tháng 1 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
quý IV năm 2023 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2023 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2023 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Huynh

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THPT Huyện Tủa Chùa
Mã ĐVQHNS: 1098185
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/01/2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074		1.775.000	6.132.000.000	37.420.000	6.169.420.000	6.171.195.000	3.026.896.256	6.171.035.000				160.000
Cộng nguồn 12:			1.775.000	6.132.000.000	37.420.000	6.169.420.000	6.171.195.000	3.026.896.256	6.171.035.000				160.000
13	074			6.385.000.000	96.000.000	6.481.000.000	6.481.000.000	1.849.492.163	6.481.000.000				
Cộng nguồn 13:				6.385.000.000	96.000.000	6.481.000.000	6.481.000.000	1.849.492.163	6.481.000.000				
14	074		214.000.000	200.000.000	226.000.000	426.000.000	640.000.000	424.731.948	640.000.000				
Cộng nguồn 14:			214.000.000	200.000.000	226.000.000	426.000.000	640.000.000	424.731.948	640.000.000				
15	074				327.840.000	327.840.000	327.840.000	271.769.811	271.769.811				56.070.189
Cộng nguồn 15:					327.840.000	327.840.000	327.840.000	271.769.811	271.769.811				56.070.189
Cộng:			215.775.000	12.717.000.000	687.260.000	13.404.260.000	13.620.035.000	5.572.890.178	13.563.804.811				56.230.189
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa KBNN và đơn vị và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày.../.../...
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
H. TỦA CHÙA
Nguyễn Văn Huỳnh

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường PTDT Nội trú THPT Huyện Tủa Chùa

Mã ĐVQHNS: 1098185

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/01/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
I. Kinh phí hoạt động							5.572.890.178	13.563.804.811	5.572.890.178	13.563.804.811
1. 008 Hoạt động thường xuyên							2.274.224.111	7.121.000.000	2.274.224.111	7.121.000.000
Kinh phí thực hiện tự chủ	13	074					1.849.492.163	6.481.000.000	1.849.492.163	6.481.000.000
Lương theo ngạch, bậc			6001				459.679.580	2.072.009.602	459.679.580	2.072.009.602
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				124.344.615	302.066.379	124.344.615	302.066.379
Phụ cấp chức vụ			6101				12.940.650	53.795.950	12.940.650	53.795.950
Phụ cấp khu vực			6102				111.601.000	427.562.000	111.601.000	427.562.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				57.224.317	57.224.317	57.224.317	57.224.317
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				4.122.000	4.718.000	4.122.000	4.718.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				324.910.273	1.346.985.190	324.910.273	1.346.985.190
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				41.515.000	158.634.000	41.515.000	158.634.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				57.494.576	231.282.877	57.494.576	231.282.877
Sinh hoạt phí cán bộ đi học			6155					20.827.500		20.827.500
Thưởng thường xuyên			6201					31.140.000		31.140.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm			6253				4.554.100	4.554.100	4.554.100	4.554.100

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Bảo hiểm xã hội 17,5%			6301				98.808.884	507.418.098	98.808.884	507.418.098
Bảo hiểm y tế 3%			6302				17.378.873	87.426.166	17.378.873	87.426.166
Kinh phí công đoàn			6303				12.078.973	58.325.004	12.078.973	58.325.004
Bảo hiểm thất nghiệp 1%			6304				5.792.958	29.142.054	5.792.958	29.142.054
Chi khác			6449				6.392.000	15.063.800	6.392.000	15.063.800
Tiền điện			6501				11.806.302	26.380.392	11.806.302	26.380.392
Tiền vệ sinh, môi trường			6504					20.225.000		20.225.000
Khoản văn phòng phẩm			6553					5.600.000		5.600.000
Vật tư văn phòng khác			6599				73.920.840	126.420.840	73.920.840	126.420.840
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			6601				359.516	1.241.099	359.516	1.241.099
Cước phí bưu chính			6603				510.624	1.972.376	510.624	1.972.376
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			6605				3.140.000	10.550.000	3.140.000	10.550.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608				811.400	811.400	811.400	811.400
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				17.904.740	26.028.100	17.904.740	26.028.100
Phụ cấp công tác phí			6702				54.000.000	78.500.000	54.000.000	78.500.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				41.393.500	65.413.500	41.393.500	65.413.500
Thuê lao động trong nước			6757					184.155.132		184.155.132
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				60.080.000	60.080.000	60.080.000	60.080.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					57.504.400		57.504.400

Nội dung	Mức lực NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3
									6=2+4
Chi mua hàng hóa, vật tư	7001					158.766.592	220.658.674	158.766.592	220.658.674
Đóng phực, trang phục; bảo hộ lao động	7004					3.952.080		3.952.080	
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012					27.294.720	39.704.720	27.294.720	39.704.720
Chi khác	7049					27.283.250	77.787.650	27.283.250	77.787.650
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053					3.020.000	17.020.000	3.020.000	17.020.000
Chi các khoản phí và lệ phí	7756					470.800	2.599.600	470.800	2.599.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757					5.335.000		5.335.000	5.335.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854					6.705.000		26.985.000	26.985.000
Cộng nguồn 13						1.849.492.163	6.481.000.000	1.849.492.163	6.481.000.000
Kinh phí tiết kiệm	14	074				424.731.948	640.000.000	424.731.948	640.000.000
Lương theo ngạch, bậc	6001					209.058.884	325.060.300	209.058.884	325.060.300
Tiền công trả cho vi trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051					4.221.897	4.221.897	4.221.897	4.221.897
Phụ cấp chức vụ	6101					3.259.350	5.424.050	3.259.350	5.424.050
Phụ cấp khu vực	6102					23.219.000	42.509.000	23.219.000	42.509.000
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107					186.000	310.000	186.000	310.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112					70.438.200	130.324.020	70.438.200	130.324.020
Phụ cấp trích nhiệm theo nghề, theo công việc	6113					8.525.000	15.605.000	8.525.000	15.605.000

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA		Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E		1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115					14.178.825	23.298.941	14.178.825	23.298.941
Bảo hiểm xã hội 17,5%			6301					67.616.979	67.616.979	67.616.979	67.616.979
Bảo hiểm y tế 3%			6302					11.591.482	11.591.482	11.591.482	11.591.482
Kinh phí công đoàn			6303					5.937.504	5.937.504	5.937.504	5.937.504
Bảo hiểm thất nghiệp 1%			6304					3.863.827	3.863.827	3.863.827	3.863.827
Chi khác			6449					1.240.000	1.612.000	1.240.000	1.612.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854					1.395.000	2.625.000	1.395.000	2.625.000
Cộng nguồn 14											
Cộng mã ngành 074											
2. 008 Hoạt động không thường xuyên								424.731.948	640.000.000	424.731.948	640.000.000
Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	074						2.274.224.111	7.121.000.000	2.274.224.111	7.121.000.000
Học sinh dân tộc nội trú			6152					3.298.666.067	6.442.804.811	3.298.666.067	6.442.804.811
Thuởng thường xuyên			6201					3.026.896.256	6.171.035.000	3.026.896.256	6.171.035.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254					2.753.223.000	5.400.000.000	2.753.223.000	5.400.000.000
Tiền điện			6501					43.200.000	122.800.000	43.200.000	122.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001					5.420.000	5.420.000	5.420.000	5.420.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004					30.626.500	72.530.530	30.626.500	72.530.530
Chi các khoản phí và lệ phí			7756					118.375.356	447.858.070	118.375.356	447.858.070
								40.718.400	40.718.400	40.718.400	40.718.400
								2.973.000	2.973.000	2.973.000	2.973.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				32.360.000	60.035.000	32.360.000	60.035.000
Chi các khoản khác			7799					18.700.000		18.700.000
Cộng nguồn 12							3.026.896.256	6.171.035.000	3.026.896.256	6.171.035.000
	15	074					271.769.811	271.769.811	271.769.811	271.769.811
Học sinh dân tộc nội trú			6152				271.769.811	271.769.811	271.769.811	271.769.811
Cộng nguồn 15							271.769.811	271.769.811	271.769.811	271.769.811
Cộng mã ngành 074							3.298.666.067	6.442.804.811	3.298.666.067	6.442.804.811
Cộng:							5.572.890.178	13.563.804.811	5.572.890.178	13.563.804.811
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa KBNN và đơn vị và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Lò Thị Duyên



Nguyễn Văn Huỳnh